CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSM

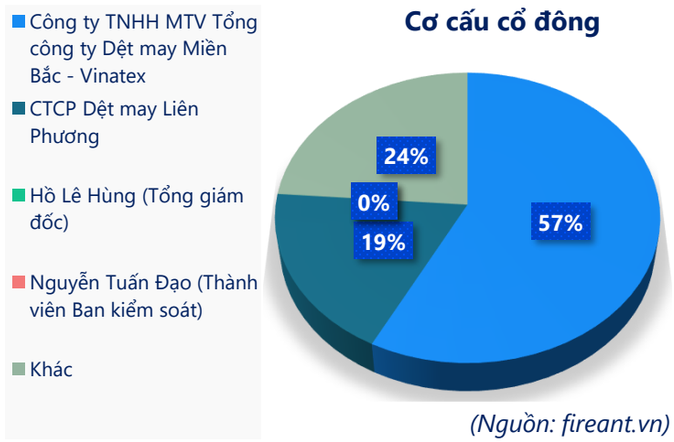
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

Giá	6,500 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	0.0%	0.0%

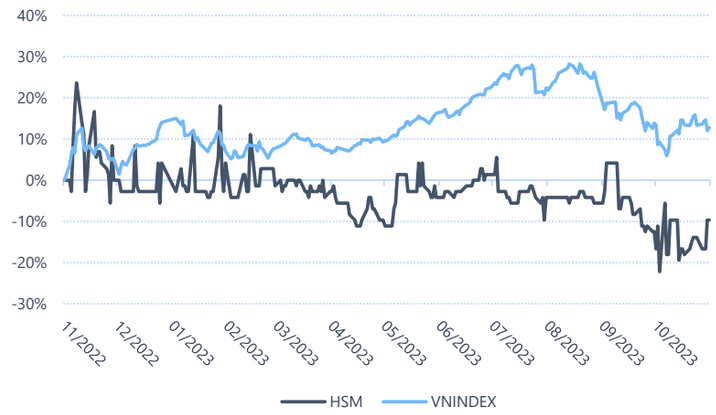
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	133
Số lượng CPLH (CP)	20,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,380
Sở hữu nước ngoài	0.07%
Beta	0.40

Cơ cấu cổ đông



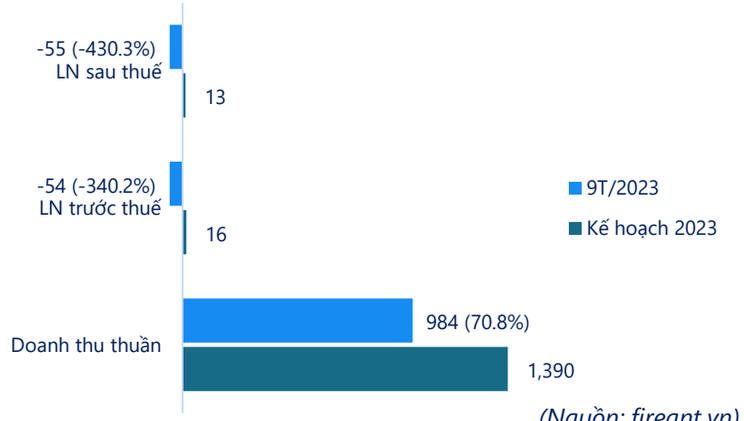
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
328.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 10.7 | -3.2%
Cùng kỳ: ↘ 59.6 | -15.4%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
983.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 323.7 | -24.8%

LN thuần
Q3 2023
-12.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 23.2 | +65.6%
Cùng kỳ: ↘ 1.5 | -14.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
-79.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 110.5 | -361.1%

LNTT
Q3 2023
-12.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 23.2 | +65.6%
Cùng kỳ: ↘ 2.1 | -20.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
-54.4
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 86.4 | -270.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSM

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**328.0**	**387.5**	**-15.4%**	**983.7**	**1,307.4**	**-24.8%**
Giá vốn hàng bán	291.2	345.0	-15.6%	935.1	1,130.8	-17.3%
Lợi nhuận gộp	**36.8**	**42.5**	**-13.4%**	**48.7**	**176.6**	**-72.4%**
Doanh thu HĐTC	4.1	12.4	-67.0%	14.8	36.3	-59.2%
Chi phí tài chính	25.8	32.6	-21.1%	58.4	69.8	-16.4%
Chi phí lãi vay	13.6	12.6	7.8%	41.5	33.8	22.7%
Chi phí bán hàng	10.5	12.1	-13.1%	29.6	45.2	-34.5%
Chi phí QLDN	16.8	20.8	-19.4%	55.8	67.8	-17.8%
LN thuần từ HĐKD	**- 12.1**	**- 10.6**	**-14.3%**	**- 79.9**	**30.6**	**-361.1%**
LN khác	0.2	0.7	-76.1%	25.4	1.4	1670.0%
LN trước thuế	**- 12.0**	**- 9.9**	**-20.9%**	**- 54.4**	**32.0**	**-270.0%**
Thuế TNDN	0.5	- 1.7	129.6%	0.6	9.0	-92.8%
Lợi nhuận sau thuế	**- 12.5**	**- 8.2**	**-52.5%**	**- 55.1**	**23.0**	**-339.9%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**- 12.1**	**- 8.2**	**-47.7%**	**- 52.1**	**28.2**	**-284.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.2	- 88.9	45.0	- 3.1	44.1	19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 21.0	57.5	121.8	99.8	29.0	6.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 14.7	72.3	- 165.8	- 123.5	- 64.1	- 34.5
Lưu chuyển tiền thuần	- 7.5	40.8	1.0	- 26.8	9.0	- 8.7

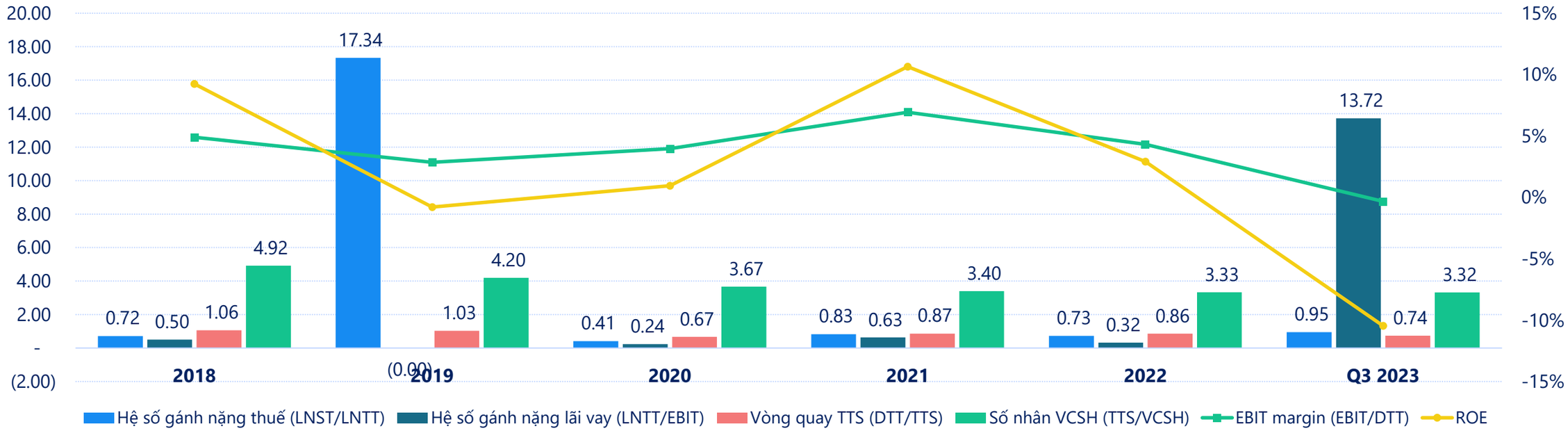
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**618.8**	**919.5**	**-32.7%**	**40.6%**
Tiền và tương đương tiền	28.1	54.6	-48.5%	1.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	212.5	345.0	-38.4%	14.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	144.7	137.1	5.5%	9.5%
Hàng tồn kho	209.2	363.2	-42.4%	13.7%
Tài sản ngắn hạn khác	24.4	19.6	24.4%	1.6%
Tài sản dài hạn	**903.7**	**962.9**	**-6.2%**	**59.4%**
Các khoản phải thu dài hạn	17.5	18.4	-4.9%	1.1%
Tài sản cố định	749.2	800.1	-6.4%	49.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.7	20.8	-0.6%	1.4%
Tài sản dài hạn khác	116.3	123.6	-5.9%	7.6%
Tổng cộng tài sản	**1,522.5**	**1,882.4**	**-19.1%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**1,003.2**	**1,301.6**	**-22.9%**	**65.9%**
Nợ ngắn hạn	591.4	843.1	-29.9%	38.8%
Nợ vay ngắn hạn	415.5	605.6	-31.4%	27.3%
Nợ dài hạn	411.9	458.6	-10.2%	27.1%
Nợ vay dài hạn	402.2	424.0	-5.2%	26.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**519.3**	**580.8**	**-10.6%**	**34.1%**
Vốn chủ sở hữu	519.3	580.8	-10.6%	34.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



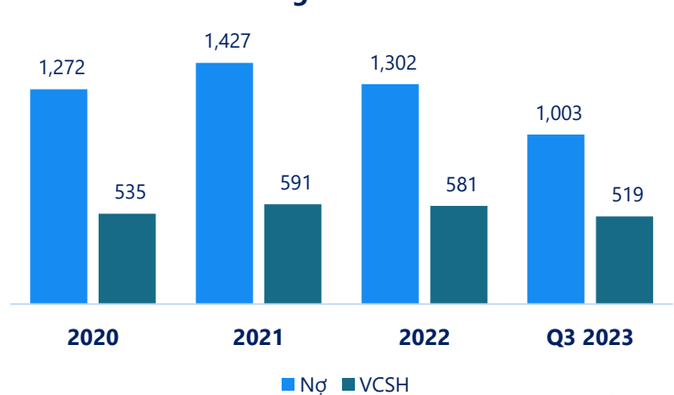
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

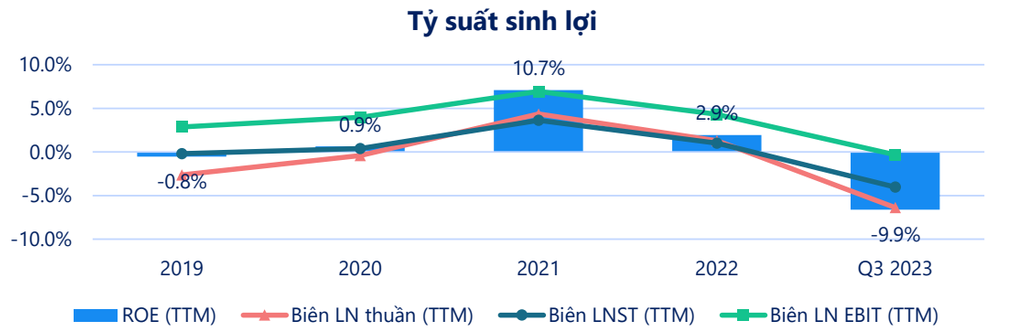


(Nguồn: fireant.vn)

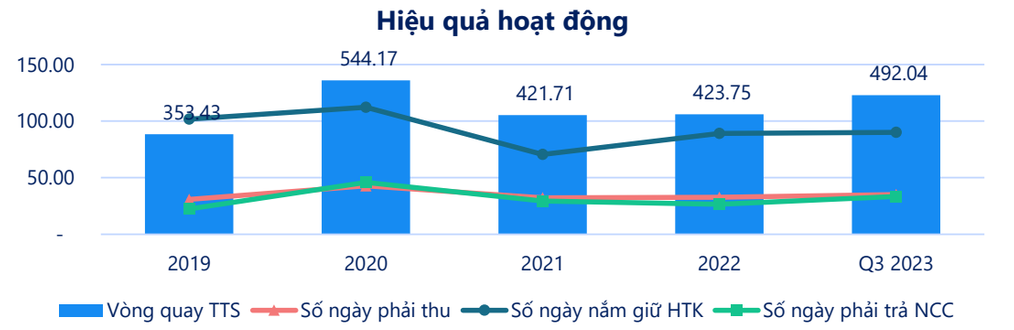
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSM

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	2.4%	-2.6%	-0.4%	4.4%	1.3%	-6.4%
Biên LNST (TTM)	1.8%	-0.2%	0.4%	3.6%	1.0%	-4.0%
Biên LN EBIT (TTM)	4.9%	2.9%	4.0%	6.9%	4.3%	-0.3%
ROE (TTM)	9.2%	-0.8%	0.9%	10.7%	2.9%	-9.9%
ROA (TTM)	1.9%	-0.2%	0.3%	3.1%	0.9%	-3.0%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	27.0	30.9	42.8	32.2	32.8	35.2
Số ngày nắm giữ HTK	93.7	101.8	112.3	70.6	89.2	90.0
Số ngày phải trả NCC	17.8	22.4	45.9	29.5	26.5	33.5
Vòng quay TSCĐ	2.5	2.4	1.4	1.9	2.0	1.7
Vòng quay TTS	345.2	353.4	544.2	421.7	423.8	492.0
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.0	0.9	0.9	1.0	1.1	1.0
Khả năng TT nhanh	0.4	0.4	0.6	0.7	0.6	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.0	1.0	1.3	2.7	1.5	(0.1)
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	2,208	- 215	248	2,926	833	- 2,671
Giá trị sổ sách (BVPS)	22,813	21,697	21,779	25,250	24,740	22,015
P/E	5.2	(102.5)	39.9	5.6	8.4	(2.8)
P/B	0.5	1.0	0.5	0.6	0.3	0.3
P/S	0.1	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1

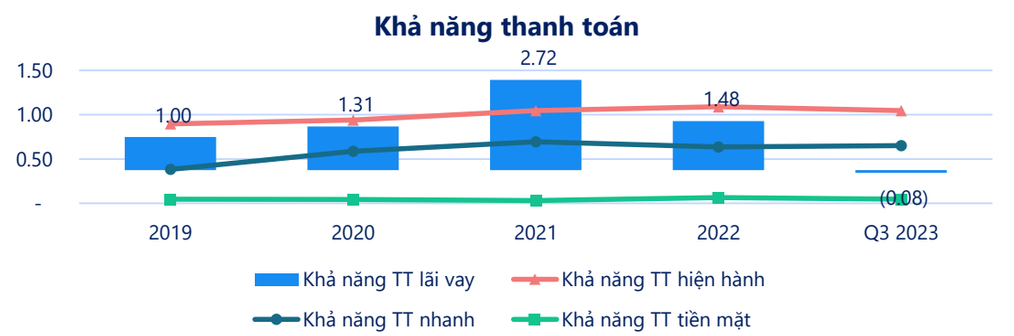
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

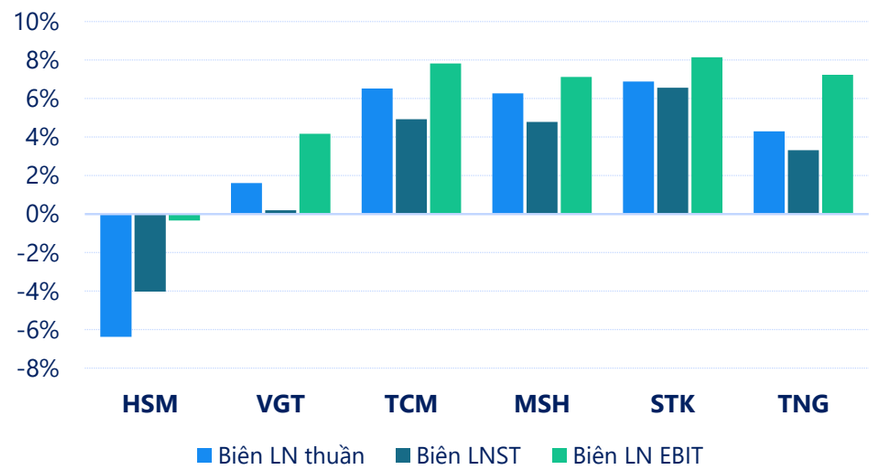
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HSM	983.7	-24.8%	- 55.1	-339.9%	-5.6%	1.8%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510.2	-26.2%	111.4	-49.7%	4.4%	6.5%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%
TNG	5,439	3.3%	171	-26.1%	3.1%	4.4%

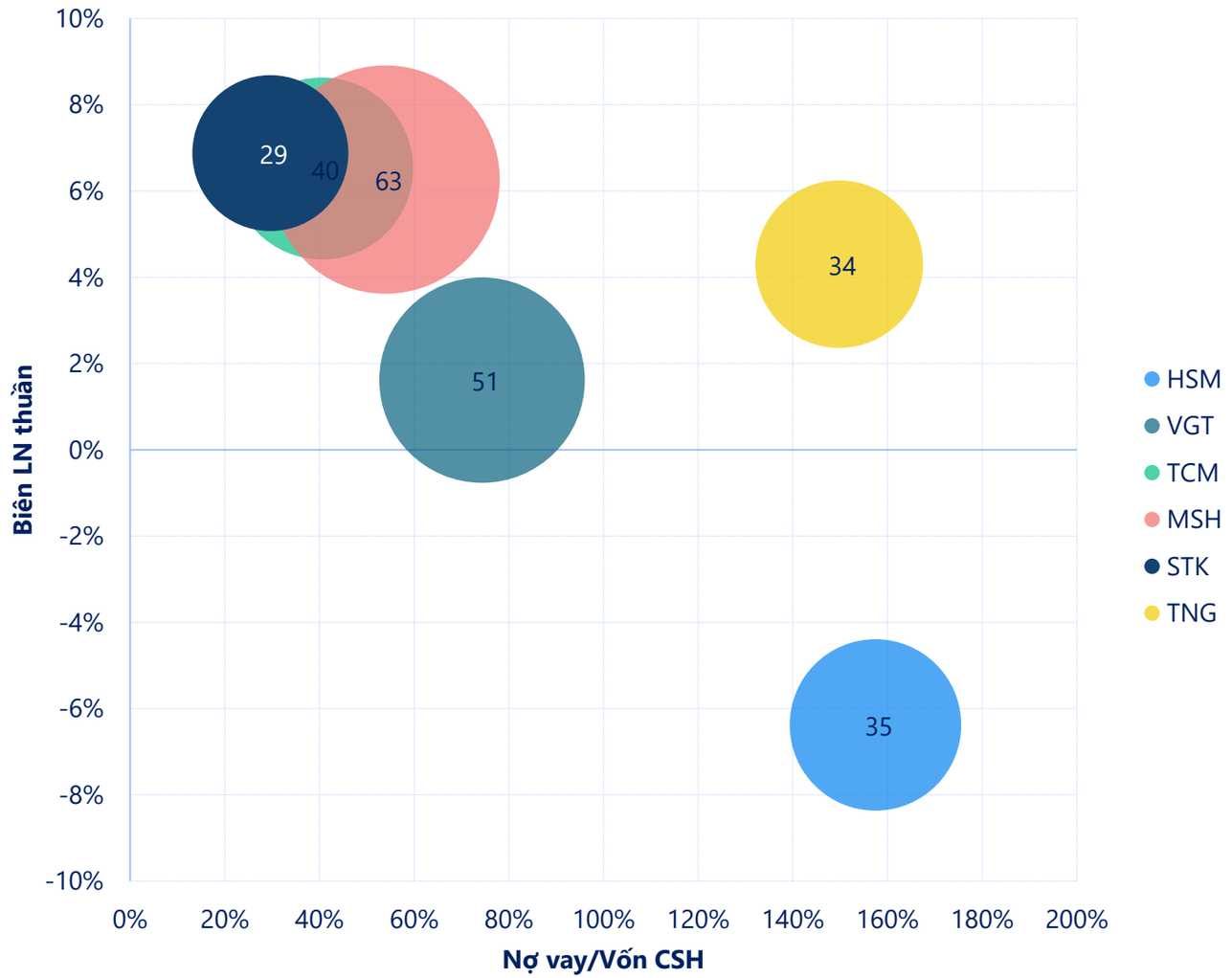
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)